

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách tháng 01+02/2025
của đơn vị Khối Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường.

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ: Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Đề án số 467/ĐA-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc tổ chức lại Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Tài nguyên và Môi trường thành Sở Nông nghiệp và Môi trường; Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa X, kỳ họp thứ 17 về việc tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ: Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 157/QĐ-STNMT ngày 08/01/2025 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; và các Quyết định điều chỉnh dự toán thu, chi NSNN năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 999/TB-SNNMT ngày 27/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thông báo Xét duyệt quyết toán ngân sách tháng 01+02/2025 của đơn vị: khối Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính,

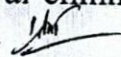
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách tháng 01+02/2025, cụ thể:

1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách tháng 01+02/2025 chi tiết tại đơn vị dự toán: Khối Văn phòng Sở (đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường).

2. Biểu mẫu công khai: Biểu số 4, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính (dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước).

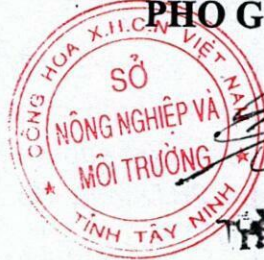
3. Hình thức công khai: phát hành trên hệ thống văn bản điện tử (eGov), công khai niêm yết tại trụ sở cơ quan, đăng trên mục công khai Website Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
 - Lãnh đạo Sở (b/c);
 - Các phòng thuộc Sở;
 - Lưu :VT, KHTC.Dung
- (Mẫu số 01/QĐ-CKNS Thông tư số 61/2017/TT-BTC)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**




Trần Quang Sang

Đơn vị: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TÂY NINH



QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 01+02/2025

KHOẠI VĂN PHÒNG SỞ

(Đơn vị: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÂY NINH)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo Quyết định số 1247 /QĐ-SNNMT ngày 31/3/2025)

Mã Chương 426

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	1.726,39	1.726,39	-	1.726,39
1	Lệ phí	19,70	19,70	-	19,70
-	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSD nhà (LP địa chính)	0,70	0,70	-	0,70
-	LP cấp phép hoạt động KS	19,00	19,00	-	19,00
2	Phí	1.706,69	1.706,69	-	1.706,69
-	P TĐ đánh giá trữ lượng KS	20,00	20,00	-	20,00
-	P TĐ ĐA, BC TD, KT, SD NDD; KT, SD Nấm; xả thải vào nước, thủy lợi	19,70	19,70	-	19,70
-	Phí BVMT Đối với nước thải công nghiệp	1.108,89	1.108,89	-	1.108,89
-	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	29,00	29,00	-	29,00
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh GP MT	520,00	520,00	-	520,00
-	Phí thẩm định cấp quyền SDD	9,10	9,10	-	9,10
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.726,39	1.726,39	-	1.726,39
1	Lệ phí	19,70	19,70	-	19,70
-	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSD nhà (LP địa chính)	0,70	0,70	-	0,70
-	LP cấp phép hoạt động KS	19,00	19,00	-	19,00
2	Phí	1.706,69	1.706,69	-	1.706,69
-	P TĐ đánh giá trữ lượng KS	20,00	20,00	-	20,00
-	P TĐ ĐA, BC TD, KT, SD NDD; KT, SD Nấm; xả thải vào nước, thủy lợi	19,70	19,70	-	19,70
-	Phí BVMT Đối với nước thải công nghiệp	1.108,89	1.108,89	-	1.108,89
-	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	29,00	29,00	-	29,00
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh GP MT	520,00	520,00	-	520,00
-	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ	9,10	9,10	-	9,10
III	Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
IV	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.102,14	2.102,14	-	2.102,14
1	Chi quản lý hành chính L340-K341	2.006,89	2.006,89	-	2.006,89
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.949,36	1.949,36	-	1.949,36
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	57,53	57,53	-	57,53
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề L070-K083	-	-	-	-
3	Chi bảo đảm xã hội - Tiền tết UB cấp -L370-K398	44,80	44,80	-	44,80
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	44,80	44,80	-	44,80
4	Chi hoạt động kinh tế - L280-K332	49,09	49,09	-	49,09
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	49,09	49,09	-	49,09
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường -L250-K278	1,36	1,36	-	1,36
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,36	1,36	-	1,36
C	Quyết toán Dịch vụ + Tài chính+thu khác				